

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT VÂN ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT VÂN ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN DAT INTERIOR COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VAN DAT INTERIOR CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110335390

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 42 ngõ 122/7, đường Do Nha, Tổ dân phố 2, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988886293

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330        |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                | 4641        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ được phẩm và dụng cụ y tế)                                                               | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                  | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ máy móc, thiết bị y tế)                                                     | 4659        |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                            | 7410(Chính) |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                    | 4690        |
| 15. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621        |
| 16. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622        |
| 17. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                             | 1623        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                             | 1629 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                         | 2220 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                           | 2391 |
| 21. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                | 2392 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                        | 2393 |
| 23. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                    | 2395 |
| 24. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                        | 2396 |
| 25. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                             | 2410 |
| 26. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                        | 2431 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 28. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                          | 2593 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                         | 2599 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                          | 4931 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 33. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                        | 3100 |
| 35. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                 | 3290 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4741 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4742 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4752 |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4753 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4759 |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí) | 4773 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯỠNG THỊ CƯỜNG | Việt Nam  | Bản Khẩu Cầm, Xã Mường Phăng, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam                                       | 450.000.000           | 30,000    | 040495712                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ĐẠT  | Việt Nam  | Nhà số 4, ngõ 17, đường Do Nha, Tổ dân phố số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.050.000.000         | 70,000    | 001093001222                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093001222

Ngày cấp: 08/01/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Nhà số 4, ngõ 17, đường Do Nha, Tổ dân phố số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Nhà số 4, ngõ 17, đường Do Nha, Tổ dân phố số 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội